

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2013 và các Giấy phép điều chỉnh bên dưới  
Số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2014  
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 9 năm 2015  
Số 03/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2016  
Số 118/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2021  
Số 23/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 2 năm 2022  
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0312547486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

#### Ban Điều hành

Ông Bùi Thanh Hiệp      Chủ tịch Công ty  
Bà Đặng Thị Hồng Loan      Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Ông Bùi Thanh Hiệp      Chủ tịch Công ty

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower  
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

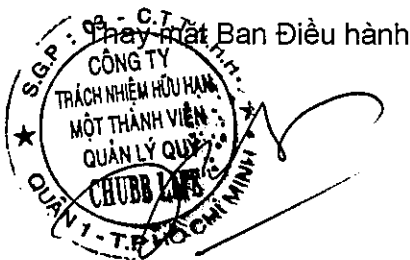
Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

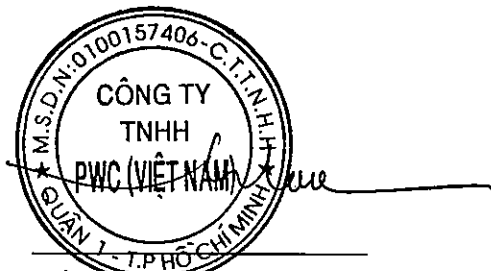
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12593  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>66.131.635.524</b>	<b>59.256.241.083</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	707.152.378	492.204.759
111	Tiền		707.152.378	492.204.759
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>63.600.000.000</b>	<b>55.700.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(a)	63.600.000.000	55.700.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.666.192.002</b>	<b>2.877.163.892</b>
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	84.508.897	1.594.100.238
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4(a)	1.581.683.105	1.283.063.654
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>158.291.144</b>	<b>186.872.432</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5	158.291.144	186.872.432
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.927.550.679</b>	<b>4.053.761.707</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>194.589.671</b>	<b>323.412.684</b>
216	Phải thu dài hạn khác	5.4(b)	194.589.671	323.412.684
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>61.871.216</b>	<b>85.072.922</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	61.871.216	85.072.922
222	Nguyên giá		1.268.171.409	1.268.171.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.206.300.193)	(1.183.098.487)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	-	-
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(345.384.000)
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	2.500.000.000	3.400.000.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>171.089.792</b>	<b>245.276.101</b>
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.13(b)	171.089.792	245.276.101
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>69.059.186.203</b>	<b>63.310.002.790</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

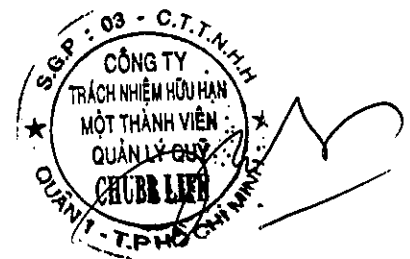
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.189.040.236</b>	<b>2.412.921.086</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.189.040.236</b>	<b>2.412.921.086</b>
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.000.000	4.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7	837.866.640	789.364.944
315	Phải trả người lao động		473.161.643	374.761.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.8	855.448.953	1.226.380.499
319	Phải trả ngắn hạn khác		18.563.000	18.414.000
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>66.870.145.967</b>	<b>60.897.081.704</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>66.870.145.967</b>	<b>60.897.081.704</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.775.684.324	1.775.684.324
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.775.684.324	1.775.684.324
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		37.318.777.319	31.345.713.056
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		31.345.713.056	21.401.160.757
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		5.973.064.263	9.944.552.299
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>69.059.186.203</b>	<b>63.310.002.790</b>



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

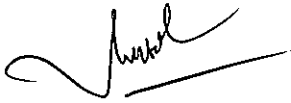
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

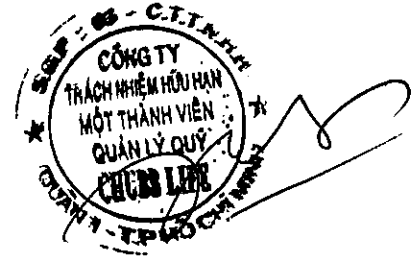
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		1.167.877.268	1.111.618.509
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		5.255.448	5.224.607
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.162.621.820	1.106.393.902
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		110.800.000.000	108.800.000.000
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		498.600.000	511.360.000
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		110.301.400.000	108.288.640.000
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		2.625.908.220	2.630.081.096
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		246.058.827	242.969.412



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

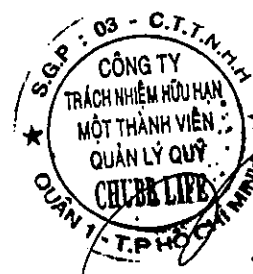
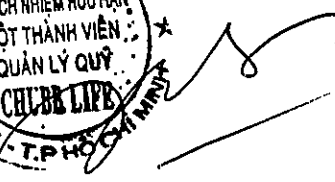
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu	9.832.425.252	8.515.513.346
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	9.832.425.252	8.515.513.346
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.828.532.802)	(1.676.169.871)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	8.003.892.450	6.839.343.475
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.652.758.631	1.516.131.745
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.190.320.752)	(1.930.537.221)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.466.330.329	6.424.937.999
32	Chi phí khác	-	(12.658.499)
40	Lỗ thuần khác	-	(12.658.499)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.466.330.329	6.412.279.500
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.419.079.757)	(503.344.446)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(74.186.309)	(127.176.400)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.973.064.263	5.781.758.654



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc

Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

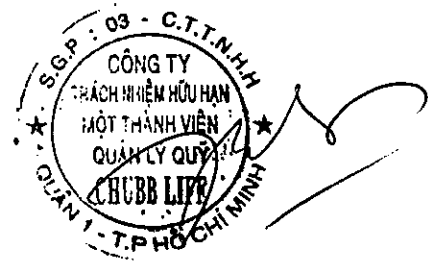
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.466.330.329	6.412.279.500
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	23.201.706	23.201.706
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.652.758.631)	(1.516.131.745)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.836.773.404	4.919.349.461
09	Giảm các khoản phải thu	1.509.591.341	994.023
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(266.603.052)	110.285.199
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	28.581.288	(61.501.331)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.376.357.555)	(1.116.582.774)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.731.985.426	3.852.544.578
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.800.000.000)	(6.000.000.000)
24	Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.800.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	1.482.962.193	1.831.032.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.517.037.807)	(4.168.967.396)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	214.947.619	(316.422.818)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	492.204.759	1.864.919.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	707.152.378	1.548.496.276



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B05a – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.000.000.000	1.190.675.413	1.190.675.413	21.401.160.757	49.782.511.583
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.114.570.121	11.114.570.121
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	585.008.911	585.008.911	(1.170.017.822)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	26.000.000.000	1.775.684.324	1.775.684.324	31.345.713.056	60.897.081.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.973.064.263	5.973.064.263
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	26.000.000.000	1.775.684.324	1.775.684.324	37.318.997.841	66.870.145.967

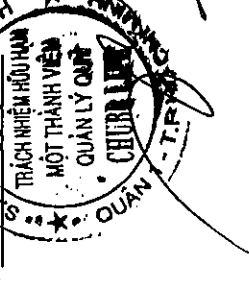


Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc

37.318.997.841



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 23/GPĐC-UBCK được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GPĐC-UBCK để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GPĐC-UBCK để tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 4 tháng 4 năm 2016, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Lâm Hải Tuấn thành Ông Bùi Thanh Hiệp.

Ngày 28 tháng 2 năm 2022, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 14 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13 nhân viên).

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## **2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.3 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn.

### 4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ gồm các khoản phải thu của Công ty với các Quỹ mà Công ty đang quản lý về các khoản tiền thu phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản tiền thưởng, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản thu hoạt động khác; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 4.5 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

#### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

###### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

###### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

##### 4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

##### 4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

##### 4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.



## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.9 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi được hưởng theo Điều lệ Quỹ. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này. Phí này được tính hàng tháng.

#### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

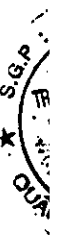
Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4.15 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



#### **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **4.16 Trích lập các quỹ**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

##### **4.17 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

##### **4.18 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.18 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 4.5 và 5.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 TIỀN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng	704.152.378	489.204.759
	<u>707.152.378</u>	<u>492.204.759</u>

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn từ 12 tháng trở lên kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Á Châu	12.000.000.000	12.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	7.100.000.000	7.100.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Public Việt Nam	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
	<u>63.600.000.000</u>	<u>63.600.000.000</u>	<u>55.700.000.000</u>	<u>55.700.000.000</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	2.500.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>3.400.000.000</u>	<u>3.400.000.000</u>

### 5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	-	1.508.343.326
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	84.508.897	85.756.912
	<u>84.508.897</u>	<u>1.594.100.238</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<u>30.06.2022</u>		<u>31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.581.322.055	-	1.282.702.604	-
Phải thu khác	361.050	-	361.050	-
	<u>1.581.683.105</u>	-	<u>1.283.063.654</u>	-
	<u><u>1.581.683.105</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.283.063.654</u></u>	<u><u>-</u></u>

**(b) Dài hạn**

	<u>30.06.2022</u>		<u>31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.337.671	-	133.160.684	-
Đặt cọc thuê văn phòng	190.252.000	-	190.252.000	-
	<u>194.589.671</u>	-	<u>323.412.684</u>	-
	<u><u>194.589.671</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>323.412.684</u></u>	<u><u>-</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30.6.2022</u> VND	<u>31.12.2021</u> VND
Khác	<u>158.291.144</u>	<u>186.872.432</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	186.872.432	86.591.569
Tăng	856.580.400	1.820.798.760
Phân bổ trong kỳ/năm	(885.161.688)	(1.720.517.897)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>158.291.144</u>	<u>186.872.432</u>

**5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>699.919.385</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.268.171.409</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	614.846.463	568.252.024	1.183.098.487
Khấu hao trong kỳ	23.201.706	-	23.201.706
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>638.048.169</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.206.300.193</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>85.072.922</u>	-	<u>85.072.922</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>61.871.216</u>	-	<u>61.871.216</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.036.154.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.036.154.349 đồng).

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	345.384.000
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	345.384.000
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	345.384.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 345.384.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 345.384.000 đồng).

**5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN - hiện hành	796.200.797	753.478.595
Thuế thu nhập cá nhân	41.665.843	35.886.349
	<u>837.866.640</u>	<u>789.364.944</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN – hiện hành	753.478.595	1.419.079.757	(1.376.357.555)	796.200.797
Thuế thu nhập cá nhân	35.886.349	550.200.725	(544.421.231)	41.665.843
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>789.364.944</u>	<u>1.972.280.482</u>	<u>(1.923.778.786)</u>	<u>837.866.640</u>



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho nhân viên Khác	626.607.918 228.841.035	1.101.165.000 125.215.499
	<u>855.448.953</u>	<u>1.226.380.499</u>

**5.9 DOANH THU**

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	9.326.376.302	8.026.623.949
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	506.048.950	488.635.221
Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	-	254.176
	<u>9.832.425.252</u>	<u>8.515.513.346</u>

**5.10 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	1.440.949.452	1.291.846.591
Chi phí thuê văn phòng	346.005.000	336.976.200
Các chi phí khác	41.578.350	47.347.080
	<u>1.828.532.802</u>	<u>1.676.169.871</u>

**5.11 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi được hưởng.

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	1.652.758.631	1.516.131.745

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.12 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	1.443.660.250	1.248.495.500
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	387.583.350	384.323.280
Chi phí các dịch vụ chuyên nghiệp	99.000.000	83.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.201.706	23.201.706
Chi phí công cụ dụng cụ	2.240.980	3.073.950
Chi phí khác	234.634.466	187.842.785
	<u>2.190.320.752</u>	<u>1.930.537.221</u>

**5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**(a) Thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.466.330.329	6.412.279.500
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.493.266.066	1.282.455.901
Điều chỉnh:		
Thuế được giảm	-	(682.931.766)
Khác	-	30.996.711
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>1.493.266.066</u>	<u>630.520.846</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.419.079.757	503.344.446
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.13(b))	74.186.309	127.176.400
	<u>1.493.266.066</u>	<u>630.520.846</u>

(\*\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	171.089.792	245.276.101

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	245.276.101	244.518.001
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.13(a))	(74.186.309)	758.100
Số dư cuối kỳ/năm	171.089.792	245.276.101

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**(ii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 878.011.953 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.248.794.499 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.



**8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.258.200.000	1.258.200.000
Từ 1 đến 5 năm	3.355.200.000	3.984.300.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>4.613.400.000</b>	<b>5.242.500.000</b>

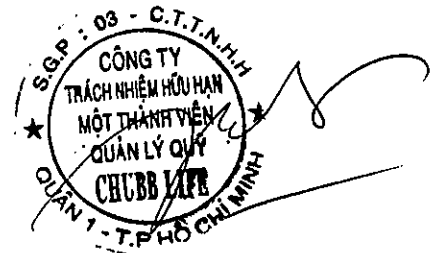
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2022.



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan  
Giám đốc



Bùi Thanh Hiệp  
Người đại diện pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022